

Bản án số: 351/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 10-6-2024

“V/v ly hôn giữa

bà Hạnh và ông Thiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngân.

Ông Võ Thái Quân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên Tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 152/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình – ly hôn*” Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2024/QĐXX-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1972.

Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1970.

Cùng trú tại: **Tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.**

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 23/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Đặng Thị H** trình bày:*

Hôn nhân của ông **T**, bà **H** do mai mối, được sự đồng ý của gia đình nên tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, sống hạnh phúc đến 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do ông **T** thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn, kinh tế gia đình chỉ một mình bà **H** lo liệu, vợ chồng vì thế hay cãi nhau, mỗi lần cãi nhau ông **T** đánh bà **H**. Tháng 01/2024 bà **H** bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân, nay tình cảm không còn yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

-Về con chung: Vợ chồng có hai người con tên **Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 16/4/1994 và **Trần Duy P**, sinh ngày 28/8/2000. Hai con chung hiện đã trưởng thành và lao động được

- Về quan hệ tài sản: Không .

- Về quan hệ nợ phải thu, phải trả: không.

*Bị đơn ông **Trần Văn T** trình bày:* Hôn nhân ông **T**, bà **H** thông qua mai mối, có tổ chức lễ cưới năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không còn phù hợp nên ông **T** thường xuyên uống rượu, không kiểm soát được tinh thần nên có nhiều lần đánh và chửi bà **H**, nay biết lỗi cũng mong bà **H** về nhà vợ chồng hàn gắn tình cảm, ông **T** không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

-Về con chung: Vợ chồng có hai người con tên **Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 16/4/1994 và **Trần Duy P**, sinh ngày 28/8/2000. Hai con chung hiện đã trưởng thành và lao động được

-Về quan hệ tài sản: Không.

- Về quan hệ nợ phải thu, phải trả: không.

Ngày 03/5/2024 ông **Trần Văn T**, bà **Đặng Thị H** có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ : Theo công văn trả lời của Ủy ban nhân dân xã **P** về cung cấp thông tin đăng ký kết hôn của ông **Trần Văn T**, bà **Đặng Thị H**. Qua kết quả tra cứu tàng thư hộ tịch lưu tại xã thì không tìm thấy sổ bộ, họ tên của ông **T**, bà **H** trường hợp trên chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Hôn nhân của bà **H** và ông **T** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Ông **T**, bà **H** đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ giữa bà **H** và ông **T** là vợ chồng.

Về con chung: Hai người con chung tên **Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 16/4/1994 và **Trần Duy P**, sinh ngày 28/8/2000, con chung hiện đã trưởng thành và lao động được; Về tài sản chung, nợ chung: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: bà **Đặng Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông **Trần Văn T** nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: ông **T** với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại **xã P, huyện P, tỉnh An Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **H**, ông **T** đã được tổng đạt đầy đủ quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng ông, bà không có mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt ông, bà theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông **T** và bà **H** chung sống vợ chồng năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Ông **T** và bà **H** chung sống vợ chồng có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa ông **Trần Văn T**, bà **Đặng Thị H** là vợ chồng.

[3] Về con chung: Hai người con chung tên **Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 16/4/1994 và **Trần Duy P**, sinh ngày 28/8/2000, con chung hiện đã trưởng thành và lao động được.

[4] Về tài sản chung: không.

[5] Về nợ phải thu, phải trả chung của vợ chồng: Không.

Ông **T**, bà **H** trình bày không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[6] Về án phí: bà **Đặng Thị H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 14; Điều 53 và Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà **Đặng Thị H** và ông **Trần Văn T** là vợ chồng.

2.Về con chung: Hai người con chung tên **Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 16/4/1994 và **Trần Duy P**, sinh ngày 28/8/2000, con chung hiện đã trưởng thành và lao động được.

3.Về tài sản chung: Không.

4.Về nợ phải thu, phải trả chung: Không.

5.Về án phí: Bà **Đặng Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006719 ngày 07 tháng 03 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Bà **H** không còn nộp thêm án phí.

Ông **Trần Văn T** không phải chịu án phí.

Bà **H**, ông **T** vắng mặt tại phiên tòa, thời kháng cáo đối với bản án là 15 ngày tính từ ngày ông, bà nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo